

Số: 2349/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày **25** tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 6
dự án: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi
Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính
hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện
bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 Quy định chi tiết
Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một
số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND
tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công
tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh;
Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND
tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng
trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh
Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi
thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
Căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh
Lai Châu về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường
tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So);*

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND thành phố Lai Châu V/v Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So);

Căn cứ Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 07 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số ~~1021~~ /TTr-TNMT ngày ~~24~~ /~~11~~ /2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 6 dự án Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So), cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ, tái định cư chủ đầu tư phải chi trả bổ sung là: 762.379.337 đồng.

(Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi hai ba trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	762.379.337 đồng
+ Về đất:	280.230.100 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	142.250.765 đồng
+ Cây cối, hoa màu:	84.360.572 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	255.537.900 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã San Thàng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Lai Châu;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ BỔ SUNG LẦN 6

Dự án: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)

(Kèm theo Quyết định số: **2349** /QĐ-UBND ngày **25** tháng **11** năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	2	3	4	5	6=4*5	7
A	Tổng cộng				762,379,337	
I	Chi trả cho chủ sở hữu				762,379,337	
1	Về đất				280,230,100	
2	Về tài sản vật kiến trúc				142,250,765	
3	Về cây cối hoa màu				84,360,572	
4	Về chính sách hỗ trợ				255,537,900	
B	Chi tiết cho các hộ dân				762,379,337	
1	Tài sản của bản Chín Chu Chải					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thành, xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (bằng a).				3,813,795	
a	Về tài sản vật kiến trúc				3,813,795	
1	Ống thép phi 60 dày 1,4 ly	m	20	39,536	790,720	
2	Cầu kiện sắt thép (bảng thép tên bản) (0,5*5)	m2	2.5	605,000	1,512,500	
3	Nền BT đá dăm dày 10 cm (5*1,5)	m2	7.5	83,600	627,000	
4	Kè đá xây (3*1,5*0,5)	m3	2.3	392,700	883,575	
2	Hộ gia đình ông Vui Văn Di					
	Địa chỉ thường trú: Bản Chín Chu Chải - xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (bằng a).				14,293,057	
a	Về tài sản vật kiến trúc				14,293,057	
	Tài sản ông Nguyễn Mạnh Hùng đang sử dụng					
I	Tài sản bổ sung					
1	Cửa xếp (3.4*2.8)	m2	9.5	412,500	3,927,000	
	Phần tài sản ảnh hưởng không sử dụng được					
2	Nhà xây gạch bi T12cm mái lợp tôn trần thạch cao nền láng VXM cao 3.8m (8,1*9,55)	m2	77.4	806,300	62,371,337	
	Tài sản bổ sung					
3	Dây điện trần phủ 2x6	m	100.0	26,432	2,643,200	
4	Cầu kiện sắt thép (1*8)+(0,5*3,4)	m3	9.7	412,500	4,001,250	
5	Hỗ trợ di chuyển cửa kính	cái	2.0	72,600	145,200	
6	Cửa nhôm kính (0,8*2,2)*2 (tính bằng hỗ trợ di chuyển cửa kính thủy lực)	m2	3.5	72,600	255,552	
7	Tấm đan BTCT (10,0*0,8*0,1)	m3	0.8	696,850	557,480	
8	Ống nước PPR phi 20 PN10 dày 2,3 mm	m	20.0	10,637	212,730	
9	Bạt dứa	m2	30.0	2,500	75,000	
II	Hủy bỏ các hạng mục tài sản đã được phê duyệt tại Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thành phố Lai Châu					
1	Cửa sắt hộp tôn bưng (3.4*2.8)	m2	9.5	302,500	-2,879,800	
2	Nhà xây gạch bi T12cm mái lợp tôn trần thạch cao nền láng VXM cao 3.8m (8,1*8,73)	m2	70.7	806,300	-57,015,892	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
3	Hộ gia đình ông Hồ Văn Chính					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thành, xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (bằng a).				820,820	
a	Về tài sản vật kiến trúc				820,820	
1	Tấm đan BTCT (0,1*2,0*2,0)	m3	0.4	1,393,700	557,480	Bắc qua rãnh vào nhà
2	Nền BT đá dăm dày 10 cm (1,5*2,1)	m2	3.2	83,600	263,340	
4	Hộ gia đình ông Hồ Văn Linh					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thành - xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (bằng a+b).				5,008,006	
a	Về tài sản vật kiến trúc				1,828,534	
1	Tấm đan BTCT (0,1*2,4*2,8)	m3	0.7	1,393,700	936,566	Bắc qua rãnh vào nhà
2	Tấm đan BTCT (0,1*1,5*2,8)	m3	0.4	1,393,700	585,354	
3	Tấm đan BTCT (2,0*1,1*0,1)	m3	0.2	1,393,700	306,614	
b	Về cây cối hoa màu				3,179,472	
1	Cây bơ bán kính phát tán từ 1 đến 2 m	cây	2	360,000	720,000	Cây cối ảnh hưởng nằm dọc theo ranh giới thu hồi
2	Cây xoài bán kính phát tán từ 1 đến 2 m	cây	1	360,000	360,000	
3	Cây gỗ xua đường kính từ 10 đến 25 cm	cây	1	300,000	300,000	
4	Cây nhãn trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132,000	132,000	
5	Cây ổi bán kính phát tán từ 1 đến 2 m	cây	2	360,000	720,000	
6	Cây xoan D = 30 cm, H = 6 m	cây	0.4	480,000	203,472	
7	Cây đào bán kính phát tán từ 1 đến 2 m	cây	1	360,000	360,000	
8	Cây chanh trồng hạt năm thứ 4	cây	2	192,000	384,000	
5	Hộ gia đình ông Hồ Văn Nắm					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thành - xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (bằng a).				3,917,200	
a	Về tài sản vật kiến trúc				3,917,200	
1	Dây thép gai (83*4)	m	332.0	5,000	1,660,000	
2	Thép V4 dày 2 ly (18*1,5)	m	27.0	83,600	2,257,200	
6	Hộ gia đình ông Mừng Văn Kiêu và bà Hồ Thị Hà 0829.986.198					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thành - xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				97,820,842	
a	Về đất				14,274,000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	475.8			
2	Loại đất:					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	474.1	30,000	14,223,000	
	Vị trí: vị trí 1					
	Nguồn gốc: Đất của ông Mừng Văn Kiêu có nguồn gốc Nhận tặng cho QSD đất nông nghiệp của bố đẻ là ông Mừng Văn Sô năm 2006 (Không có giấy tờ tặng cho). Đất ông Sô khai hoang sử dụng đất trước năm 1990 (Không có giấy tờ). Đối chiếu với bản đồ địa chính xã San Thành phần diện tích thu hồi của hộ gia đình ông Mừng Văn Kiêu đang chồng lấn lên thửa 355 TBĐ địa chính số 22 quy chủ đất DGT; thửa 261 TBĐ địa chính số 27 quy chủ đất BCS; thửa 220 TBĐ địa chính số 27 quy chủ đất DGT do UBND xã San Thành quản lý và một phần diện tích thu hồi chưa được đo đạc địa chính. Hiện trạng hộ gia đình ông Mừng Văn Kiêu đang sử dụng có nguồn gốc như trên. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Về tài sản vật kiến trúc				29,678,442	
1	Kè đá xếp khan (97*0.5*1.1)	m3	53	141,900	7,570,365	Thuộc thửa đất số 412 TBĐ 27
2	Hàng rào cọc tre dọc kè	m	97	6,000	582,000	
3	Kè đá xây (7.5*3.4*0.3)	m3	7.65	392,700	3,004,155	
4	Kè đá xây (21.6*3.5*0.6)	m3	45.36	392,700	17,812,872	
5	Kè đá xây (0.5*2.0*1.5)	m3	1.50	392,700	589,050	
6	Hàng rào cọc tre	m	20.00	6,000	120,000	
c	Về cây cối hoa màu				11,046,400	
1	Hàng rào cây sống dọc kè	m	97.0	7,200	698,400	Thuộc thửa đất số 412 TBĐ 27
2	Cây lấy gỗ D=10-25cm	cây	4.0	42,000	168,000	
3	Cây ổi trồng hạt năm thứ 4	cây	6.0	192,000	1,152,000	
4	Cây lấy gỗ D=5-10cm	cây	4.0	30,000	120,000	
5	Sản lượng ngô 70 m2 * 5,2 tấn/ha/năm	kg	36.4	10,000	364,000	
6	Cây ổi R=1-2 m	cây	1.0	360,000	360,000	
7	Cây ổi trồng hạt năm thứ nhất	cây	1.0	42,000	42,000	
8	Cây tre D=5-10cm	cây	10.0	30,000	300,000	
9	Còi voi	m2	10.0	4,800	48,000	
10	Hàng rào cây sống	m	25.0	7,200	180,000	
11	Cây lấy gỗ D=5-10cm	cây	2.0	30,000	60,000	
12	Cây lấy gỗ D=10-25cm	cây	2.0	42,000	84,000	
13	Cây lấy gỗ trồng từ 2 đến 5 năm	cây	8.0	24,000	192,000	
14	Cây lấy gỗ trồng từ 2 đến 5 năm (Xoan)	cây	5.0	24,000	120,000	
15	Cây tre D<5 cm	cây	8.0	18,000	144,000	Cây nhà ông Sử
16	Cây lấy gỗ D = 10 - 25 cm	cây	1.0	42,000	42,000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
17	Cây lấy gỗ trồng từ 2 đến 5 năm	cây	12.0	24,000	288,000	
18	Cây xoan D = 5 10cm	cây	12.0	30,000	360,000	
19	Cây tre D<5 cm	cây	90.0	18,000	1,620,000	
20	Cây tre D=5-10cm	cây	70.0	30,000	2,100,000	
21	Cây tre D> 10 cm	cây	40.0	48,000	1,920,000	
22	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 2 (cây ổi)	cây	1.0	66,000	66,000	
23	Cây ổi R=1-2 m	cây	1.0	360,000	360,000	
24	Cây lấy gỗ D = 10 - 25 cm (cây xoan)	cây	3.0	42,000	126,000	
25	Cây ổi trồng hạt năm thứ hai	cây	2.0	66,000	132,000	
d	Về chính sách hỗ trợ				42,669,000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	474.1	90,000	42,669,000	
7	Hộ gia đình ông Nùng Văn Thạch và bà Lự Thị Danh					
	Địa chỉ thường trú: Bản Màng, Phường Quyết Thắng					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				59,967,480	
a	Về đất				9,842,000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	266.0			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	266.0	37,000	9,842,000	
	Vị trí: vị trí 1					
	Nguồn gốc: Đất gia đình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Thào Văn Mẫn năm 2004 (không có giấy tờ). Đất ông Mẫn khai hoang sử dụng từ trước năm 1996 (không có giấy tờ). Đối chiếu với bản đồ địa chính xã San Thành phần diện tích thu hồi của ông Nùng Văn Thạch đang chồng lấn lên thửa 351 TBĐ địa chính số 22 quy chủ đất DTL do UBND xã San Thành quản lý. Hiện trạng do ông Nùng Văn Thạch đang sử dụng có nguồn gốc như trên. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Về tài sản vật kiến trúc				1,157,480	
1	Cọc BTCT (0,1*0,1*2)*20	m3	0.4	1,393,700	557,480	
2	Dây thép gai	m	120	5,000	600,000	
c	Về cây cối hoa màu				9,600,000	
1	Hoa hồng đã cho thu hoạch	m2	200	48,000	9,600,000	
c	Về chính sách hỗ trợ				39,368,000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	266.0	148,000	39,368,000	
8	Hộ gia đình ông Hoàng Văn Khánh					
	Địa chỉ thường trú: Bản Chín Chu Chải - xã San Thàng					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).					77,159,200
a	Về đất					18,159,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	605.3			
2	Loại đất:					
2.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (đất của ông Khánh)	m ²	371.9	30,000	11,157,000	
2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	233.4	30,000	7,002,000	
	Vị trí: vị trí 1					
	Nguồn gốc: Nhận tặng cho QSD đất nông nghiệp của bố mẹ đẻ là ông Hoàng Văn Sân và bà Lương Thị Lân năm 2005 (Không có giấy tờ tặng cho). Đất ông Sân và bà Lân khai hoang sử dụng trước năm 1993 (Không có giấy tờ). Đối chiếu với bản đồ địa chính xã San Thàng phần diện tích thu hồi của ông Hoàng Văn Khánh đang chồng lấn lên thửa đất số 220 TBD địa chính số 27 quy chủ đất DGT do UBND xã San Thàng quản lý và một phần diện tích chưa được đo đạc địa chính. Hiện trạng do ông Hoàng Văn Khánh sử dụng có nguồn gốc như trên. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi sử dụng ổn định, không có tranh chấp.					
b	Về tài sản vật kiến trúc					1,135,200
1	Kè đá xếp khan (10*0,4*1)	m ³	4.00	141,900	567,600	
2	Kè đá xếp khan (10*0,4*1)	m ³	4.00	141,900	567,600	
c	Về cây cối hoa màu					3,388,000
1	Sản lượng ngô 240 m ² * 5,2 tấn/ha/vụ	kg	125	10,000	1,248,000	
2	Sản lượng ngô 340 m ² * 5,2 tấn/ha/vụ	kg	177	10,000	1,768,000	
3	Cây si cảnh (Tính bằng cây trám R=1-2m)	cây	1	192,000	192,000	
4	Cây lấy gỗ D=5-10cm	cây	6	30,000	180,000	
d	Về chính sách hỗ trợ					54,477,000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	371.9	90,000	33,471,000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	233.4	90,000	21,006,000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
9	hộ gia đình ông Mừng Văn Quang (0366.208.788)					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thành -xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (bằng a+b+c).				12,312,000	
a	Về đất				2,754,000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	91.8			
2	Loại đất:					
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	91.8	30,000	2,754,000	
	Vị trí: vị trí 1					
	Nguồn gốc: Đất ông Quang nhận tặng cho QSD đất của bố là ông Mừng Văn Số năm 2006 (không giấy tờ). Đất ông Số khai hoang sử dụng từ trước năm 1990. Đối chiếu với bản đồ địa chính xã San Thành phần diện tích thu hồi của ông Mừng Văn Quang đang chồng lấn lên thửa đất số 261 TBĐ địa chính số 27 quy chủ đất BCS; thửa đất số 220 TBĐ địa chính số 27 quy chủ đất DGT do UBND xã San Thành quản lý. Hiện trạng hộ gia đình ông Mừng Văn Quang đang sử dụng có nguồn gốc như trên. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Về cây cối hoa màu				1,296,000	
1	Cây tre D> 10 cm	cây	27	48,000	1,296,000	
c	Về chính sách hỗ trợ				8,262,000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	91.8	90,000	8,262,000	
10	Hộ gia đình ông Hồ Văn Tài và bà Phan Thị Nòn (0357.261.535)					
	Địa chỉ thường trú: Bản San Thành -xã San Thành					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (bằng a+b+c).				65,500,000	
a	Về đất				15,771,000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	525.7			
2	Loại đất:					
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	525.7	30,000	15,771,000	
	Vị trí: vị trí 1					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
	Nguồn gốc: Phần diện tích đất thu hồi thuộc thửa 112 TBĐ địa chính số 25 xã San Thàng có nguồn gốc: Đất gia đình khai hoang sử dụng từ trước năm 1993. Phần diện tích đang chồng lấn lên thửa 220 TBĐ địa chính số 27 đang quy chủ đất DGT hiện trạng do gia đình ông Tùi bà Nòn sử dụng có nguồn gốc như trên. Nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
b	Về cây cối hoa màu				2,416,000	
1	Sản lượng ngô 400 m ² * 5,2 tấn/ha/năm	kg	208	10,000	2,080,000	
2	Cây lấy gỗ D = 10 - 25 cm	cây	8	42,000	336,000	
c	Về chính sách hỗ trợ				47,313,000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	525.7	90,000	47,313,000	
11	Hộ gia đình bà Hoàng Thị Hương					
	Địa chỉ thường trú: Bản Chín Chu Chải -xã San Thàng					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				40,165,838	
a	Về đất				6,336,500	
1	Diện tích thu hồi	m ²	204.4			
2	Loại đất:					
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	5.4	35,000	189,000	
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	35.5	35,000	1,242,500	
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	163.5	30,000	4,905,000	
	Vị trí: vị trí 1					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
	Nguồn gốc: - Đối với phần đất thu hồi thuộc thửa đất số 6, tờ BĐ số 42 có nguồn gốc: Đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BC467531 do UBND TP Lai Châu cấp ngày 22/7/2013. + Phần diện tích thu hồi thuộc thửa 6 TBĐ 42 đang chồng lấn lên đất DGT do UBND xã quản lý hiện trạng do bà Hoàng Thị Hương quản lý sử dụng có nguồn gốc cùng với giấy chứng nhận QSD đất đã cấp. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. - Đối với phần đất nương thu hồi thuộc thửa đất số: 415, 416, tờ BĐ số 27 có nguồn gốc: Nhận tặng cho QSD đất nông nghiệp của bà Vàng Thị Bức năm 1992 (Không có giấy tờ). Đất ông bà Bức khai hoang sử dụng trước năm 1992 (Không có giấy tờ). + Phần diện tích thu hồi thuộc thửa 415, 416 TBĐ 27 đang chồng lấn lên đất DGT và BCS do UBND xã quản lý, hiện trạng do gia đình bà Hoàng Thị Hương đang quản lý sử dụng có cùng nguồn gốc như trên. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích đất thu hồi sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Về tài sản vật kiến trúc				10,235,838	
1	Cổng khung sắt lưới B40 (2.2*1.8)	m2	3.96	123,200	487,872	
2	Tường xây gạch bi T12cm (1.6*1.7)	m2	2.72	127,600	347,072	
3	Trụ cổng xây gạch bi (0.25*0.25*1.9)*2	m3	0.24	546,700	129,841	
4	Tường xây gạch bi T12cm (10*1.6)	m2	16.00	127,600	2,041,600	
5	Trát VXM không đánh màu (10*1.6)+(1.6*1.7)	m2	18.72	27,500	514,800	
6	Nền BT đá dăm dày 10 cm (1.2*12.5)	m2	15.00	83,600	1,254,000	
7	Tấm đan BTCT (3.4*1.4*0.1)	m3	0.48	1,393,700	663,401	
8	Tấm đan BTCT (0.8*1.1*0.1)	m3	0.09	1,393,700	122,646	
9	Cổng khung sắt lưới B40 (1.8*1.4)	m2	2.52	123,200	310,464	
10	Trụ cổng xây gạch bi (0.25*0.25*1.7)*2	m3	0.21	546,700	116,174	
11	Tường xây gạch bi T12cm (14.2*1.1)	m2	15.62	127,600	1,993,112	
12	Móng đá xây dưới tường (0.8*0.4*14.5)	m3	4.64	392,700	1,822,128	
13	Lưới B40 (0.5*2)	m2	1.00	25,000	25,000	
14	Ống PVC φ 110 PN3 dày 1,9 mm	m	8.00	49,091	392,728	
15	Lưới cước (1.5*2)	m2	3.00	5,000	15,000	
c	Về cây cối hoa màu				4,584,000	
1	Cây nhãn R= 1-2 m	cây	1	420,000	420,000	trồng hàng rào
2	Cây nhãn trồng hạt năm thứ 3	cây	2	132,000	264,000	
3	Cây ôi trồng hạt năm thứ 4	cây	1	192,000	192,000	
4	Cây lấy gỗ trồng từ 2 đến 5 năm	cây	1	24,000	24,000	
5	Hoa cây cảnh đã cho thu hoạch trên cổng	m2	6	48,000	288,000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
6	Cây bơ R=1-2 m	cây	1	360,000	360,000	cây ảnh hưởng
7	Cây đào trồng hạt năm thứ 4	cây	1	192,000	192,000	
8	Cây đào R=2-4 m	cây	1	480,000	480,000	
9	Cây sung	cây	1	192,000	192,000	
10	Cây bưởi R=1-2m	cây	1	360,000	360,000	trồng hàng rào
11	Cây ổi R=1-2 m	cây	1	360,000	360,000	
12	Cây lấy gỗ trồng từ 2 đến 5 năm	cây	4	24,000	96,000	
13	Cây đa cảnh	cây	1	192,000	192,000	
14	Cây chuối chưa buồng H>1.2m	cây	28	24,000	672,000	
15	Cây chuối chưa buồng H<1.2m	cây	20	18,000	360,000	
16	Cây đào trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132,000	132,000	
17	Rau màu gối vụ	m2	3	9,600		Cây vượt hạn mức không bồi thường
d	Về chính sách hỗ trợ				19,009,500	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	163.5	90,000	14,715,000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	40.9	105,000	4,294,500	
12	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Khương					
	Địa chỉ thường trú: Bản Lùng Than -xã San Thàng					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (bằng a+b+c).				133,955,890	
a	Về đất				118,525,000	
1	Diện tích thu hồi	m ²	215.5			
2	Loại đất:					
	Đất ở nông thôn (chưa cấp giấy)	m ²	81.7	550,000	44,935,000	
	Đất ở nông thôn (Thửa 82 TĐĐ 4 đang mang tên ông Nguyễn Văn Khương)	m ²	133.8	550,000	73,590,000	
	Vị trí: vị trí 1					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
	Nguồn gốc: Thừa đất 82 TBĐ 4 Đã được cấp GCN QSD đất số BC 321682 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 22/10/2012 Phần diện tích thu hồi đang chồng lấn lên thửa 474 TBĐ địa chính số 04 quy chủ đất đường giao thông do UBND xã quản lý. Thực tế do ông Khương quản lý sử dụng có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận QSD đất đã cấp số BC 321682. Nguyên nhân do các lần đo đạc đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích đất thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do trên đất ông Nguyễn Văn Khương do ông Lương Văn Mù tạo lập năm 2015. Khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp. Tài sản được tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất hàng năm, tài sản sử dụng sai mục đích sử dụng đất.) (Tài sản hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 điều 21 QĐ 16/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu).				9,272,340	
	Ông Mù đang sử dụng					
1	Ao đào không phân biệt cấp đất (133,8 m ² *2) (Sai mục đích hỗ trợ bằng 50% đơn giá, đào ao trên đất lúa)	m ³	267.60	29,150	7,800,540	
2	Vận chuyển đất bằng máy dưới 2 km (2*133,8 m ²)	m ³	267.60	5,500	1,471,800	
c	Về cây cối hoa màu				6,158,550	
1	Sản lượng cá trắm nằm diện tích đất thu hồi 133,8 m ² *0.3kg/m ²	kg	40.1	35,000	1,404,900	
2	Sản lượng cá trắm ảnh hưởng 233,3 m ² *0.3kg/m ²	kg	70.0	35,000	2,449,650	
3	Cây xoài trồng hạt năm thứ 4	cây	12.0	192,000	2,304,000	
13	Hộ gia đình ông Lương Văn Mù					
	Địa chỉ thường trú: Bản Lùng Than -xã San Thàng					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				247,645,209	
a	Về đất				94,568,600	
1	Diện tích thu hồi	m ²	499.6			
2	Loại đất:					
	Đất ở nông thôn	m ²	149.0	550,000	81,950,000	
	Đất trồng lúa nước còn lại (Lúa 1 vụ)	m ²	173.8	37,000	6,430,600	
	Đất bằng trồng cây hàng năm	m ²	176.8	35,000	6,188,000	
	Vị trí: vị trí 1					

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
	Nguồn gốc: + Đối với phần diện tích đất thu hồi thuộc thửa đất 559 TBĐ số 12 theo hồ sơ địa chính đang quy chủ đất BCS, hiện trạng do ông Lương Văn Mù đang sử dụng có nguồn gốc do gia đình ông Lương Văn Mù khai hoang sử dụng từ năm 1980 (không giấy tờ). Nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. + Đối với phần diện tích thu hồi thuộc thửa đất 18, 52; TBĐ số 4 có nguồn gốc đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số phát hành BC 321108 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 04/4/2012. Phần diện tích đang chồng lấn lên thửa 474 TBĐ địa chính số 4 quy chủ đất DGT và thửa đất số 19 TBĐ địa chính số 4 đang quy chủ đất BCS do UBND xã quản lý. Hiện trạng do ông Lương Văn Mù đang sử dụng có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận QSD đất đã cấp số BC 321108. Nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc đo đạc quy chủ chưa chính xác.					
	+ Đối với phần đất thu hồi thuộc thửa 602, TBĐ số 6 có nguồn gốc: Đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BC 321105 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 04/4/2012. Phần diện tích thuộc thửa 602 TBĐ 6 đang chồng lấn lên thửa 587 TBĐ địa chính số 6 đang quy chủ đất DGT do UBND xã quản lý. Hiện trạng do ông Lương Văn Mù sử dụng có cùng nguồn gốc với GCN QSD đất đã cấp số BC 321105. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc đo đạc quy chủ chưa chính xác. + Thửa đất số 215 TBĐ số 2 theo hồ sơ địa chính đang quy chủ đất BCS và đất DGT do UBND xã quản lý. Hiện trạng do gia đình ông Lương Văn Mù sử dụng có nguồn gốc do gia đình ông Lương Văn Mù khai hoang sử dụng từ năm 1980 (không giấy tờ). Nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc đo đạc quy chủ chưa chính xác, chưa xác định được chủ sử dụng đất. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do ông Lương Văn Mù tạo lập gồm: + Ao đào bằng máy từ năm 1993. + Kè đá xếp từ năm 1993 và 1 phần xây từ năm 2000. + Cổng, đường bê tông làm từ năm 2000. Khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất. Tài sản là ao đào trên đất lúa sử dụng sai mục đích, các tài sản còn lại sử dụng đúng mục đích)				63,682,059	
1	Kè đá xếp khan (35*0,75*1,2)	m ³	31.5	141,900	4,469,850	
	Ông Ngoãn đang sử dụng					
1	Hàng rào cọc tre	m	32.50	6,000	195,000	
2	Kè đá xếp khan (29.5*1.0*0.4)	m ³	11.80	141,900	1,674,420	
3	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2*3.5)	m ²	7.00	83,600	585,200	
4	Kè đá xây (7.1*2.3*0.4) (Kè suối)	m ³	6.53	392,700	2,565,116	
5	Ống nhựa HPDE φ 20	m	67.00	7,855	526,285	
6	Ống nhựa HPDE φ 25 PN12.5 dày 2,3 mm	m	58.00	11,864	688,112	
7	Đổ đất bằng máy (2.1*149 m2)	m3	312.90	11,000	3,441,900	
8	Đào mương thủ công (0,6*0,6*31)	m3	11.16	82,500	920,700	
	Ông Mù đang sử dụng					
5	Hàng rào cọc tre	m	74.00	6,000	444,000	
6	Kè đá xây (37.5*2.1*0.4)	m ³	31.50	392,700	12,370,050	
7	Kè đá xây (6*0.5*1.2)	m ³	3.60	392,700	1,413,720	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
8	Nền BT đá dăm dày 10 cm (7*3,6)	m ²	25.20	83,600	2,106,720	
9	Kè đá xây (3*6.4*0.4)	m ³	7.68	392,700	3,015,936	
10	Ao đào không phân biệt cấp đất (155,7 m ² *2) (Sai mục đích hỗ trợ bằng 50% đơn giá, đào ao trên đất lúa)	m ³	311.40	29,150	9,077,310	
11	Cổng sắt (4.6*2.1)	m ²	9.66	825,000	7,969,500	
12	Trụ cổng xây gạch bi (0.5*0.5*2.7)*2	m ²	1.35	546,700	738,045	
13	Kè đá xây (5*2.7*0.4)	m ³	5.40	392,700	2,120,580	
14	Ống HPDE φ 90 PN8 dày 5,4 mm	m	50.00	102,273	5,113,650	
15	Đường ống nước sạch HDPE φ 50 PN8 dày 3mm	m	15.00	31,091	466,365	
16	Vận chuyển đất bằng máy dưới 2 km (2*70 m ²)	m ³	140.00	5,500	770,000	
	Tài sản ảnh hưởng không sử dụng được					
17	Nền BT đá dăm dày 10 cm (10,0*3,6)	m ²	36.00	83,600	3,009,600	
c	Về cây cối hoa màu				45,108,150	
1	Cây bưởi bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1.0	360,000	360,000	
2	Cây chuối cao trên 1,2 m	cây	12.0	24,000	288,000	
	Cây của ông Ngoãn					
1	Cây lựu trồng hạt năm thứ 3	cây	1.0	132,000	132,000	Cây trồng hàng rào và dọc theo ranh giới thu hồi
2	Cây mít R=2-4 m	cây	1.0	360,000	360,000	
3	Cây mít R=1-2 m	cây	7.0	204,000	1,428,000	
4	Cây xoài R=1-2m	cây	6.0	360,000	2,160,000	
5	Cây xoài trồng hạt năm thứ 2	cây	5.0	66,000	330,000	
6	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	cây	1.0	192,000	192,000	
7	Cây chuối chưa buồng H>1.2m	cây	16.0	24,000	384,000	
8	Cây chuối chưa buồng H<1.2m	cây	17.0	18,000	306,000	
9	Cây vải R=2-4m	cây	1.0	624,000	624,000	
10	Cây chuối đã có buồng 1 cây	kg	20.0	6,000	120,000	
11	Cây tre D >10 cm	cây	17.0	48,000	816,000	
12	Cây tre D = 5 - 10 cm	cây	18.0	30,000	540,000	
13	Cây tre D<5cm	cây	5.0	18,000	90,000	
14	Cây bưởi R= 2-4 m	cây	1.0	480,000	480,000	
15	Cây lấy gỗ D = 10 - 25 cm	cây	1.0	42,000	42,000	
16	Cây nhãn R = 2 - 4 m	cây	1.0	624,000	624,000	
17	Cây đu đủ đã cho thu hoạch	cây	1.0	144,000	144,000	
18	Cây chanh trồng hạt năm thứ 3	cây	1.0	132,000	132,000	
19	Cây mía cao trên 1,2 m	cây	358.0	9,000	3,222,000	
20	Cây bưởi R = 1-2 m	cây	1.0	360,000	360,000	
	Cây của ông Mù					
1	Cây xoài R=1-2m	cây	4.0	360,000	1,440,000	
2	Cây xoài trồng hạt năm thứ 4	cây	11.0	192,000	2,112,000	

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
3	Cây ổi R=1-2 m	cây	1.0	360,000	360,000	Cây trồng bờ ao dọc theo ranh thu hồi
4	Cây mít trồng hạt năm thứ 3	cây	4.0	132,000	528,000	
5	Cây Xoài R=2-4 m	cây	2.0	540,000	1,080,000	
6	Cây xoài R>4m	cây	1.0	840,000	840,000	
7	Cây nhãn R=2-4m	cây	2.0	624,000	1,248,000	
8	Cây ổi trồng hạt năm thứ 3	cây	1.0	132,000	132,000	
9	Cây xoài trồng hạt năm thứ 4	cây	5.0	192,000	960,000	
10	Cây mít trồng hạt năm thứ 4	cây	2.0	192,000	384,000	
11	Hàng rào cây sống	m	74.0	7,200	532,800	
12	Cây chuối chưa buồng H>1.2m	cây	8.0	24,000	192,000	
13	Cây chuối chưa buồng H<1.2m	cây	6.0	18,000	108,000	
14	Sản lượng cá trắm nằm diện tích đất thu hồi 110,7 m ² *0.3kg/m ²	kg	33.2	35,000	1,162,350	
15	Sản lượng cá trắm ảnh hưởng 1990 m ² *0.3kg/m ²	kg	597.0	35,000	20,895,000	
d	Về chính sách hỗ trợ				44,286,400	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	173.8	148,000	25,722,400	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m ²	176.8	105,000	18,564,000	

